

CTCP EVN quốc tế (UPCOM: EIC)

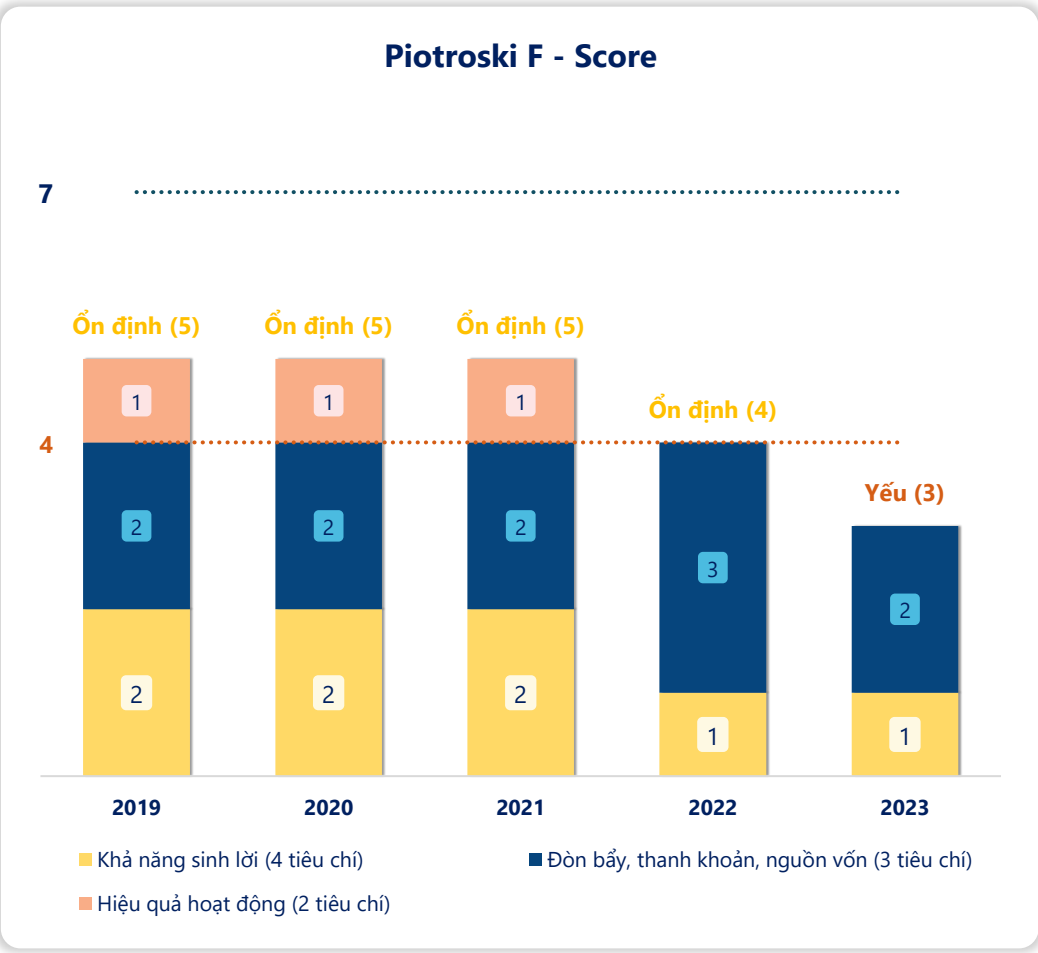
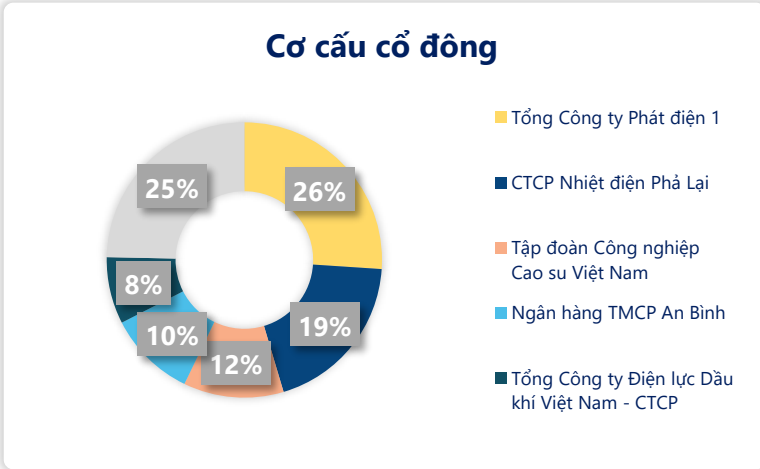
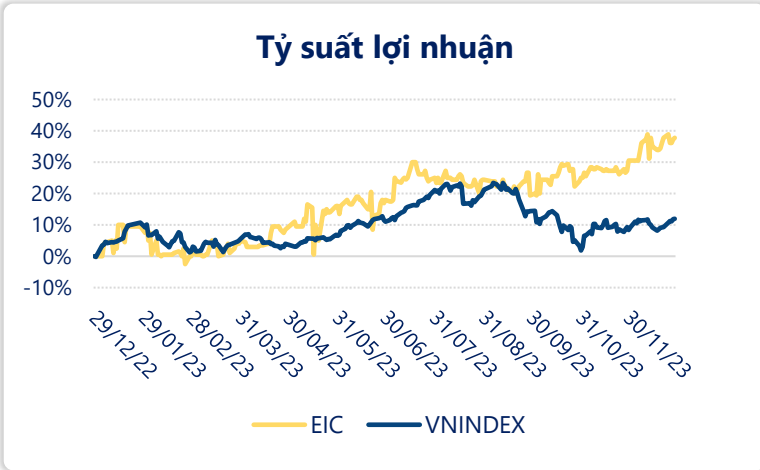
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	24,800 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.5%	14.8%	10.2%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	3/9
	(Yếu)

DT thuần	2023
	8.00
	tỷ VNĐ
	YoY ▼ 6.20
	▼ 43.8%

LN sau thuế	2023
	42.6
	tỷ VNĐ
	YoY ▼ 60.4
	▼ 58.8%

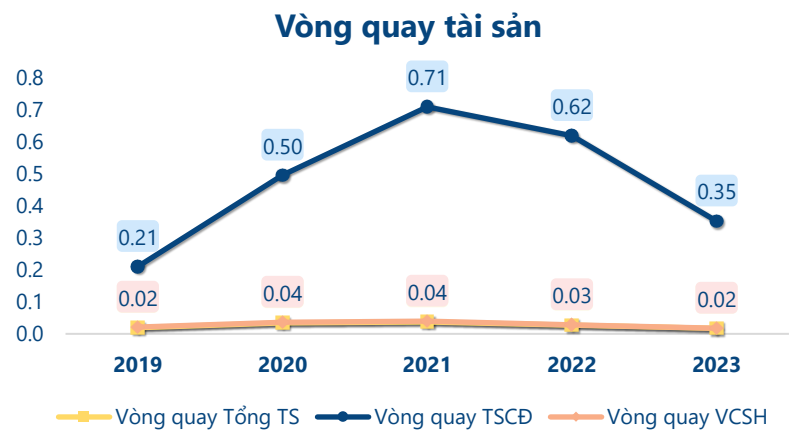
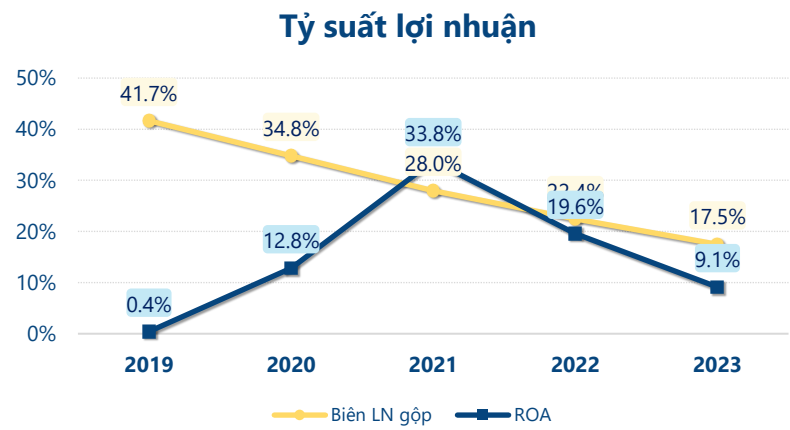
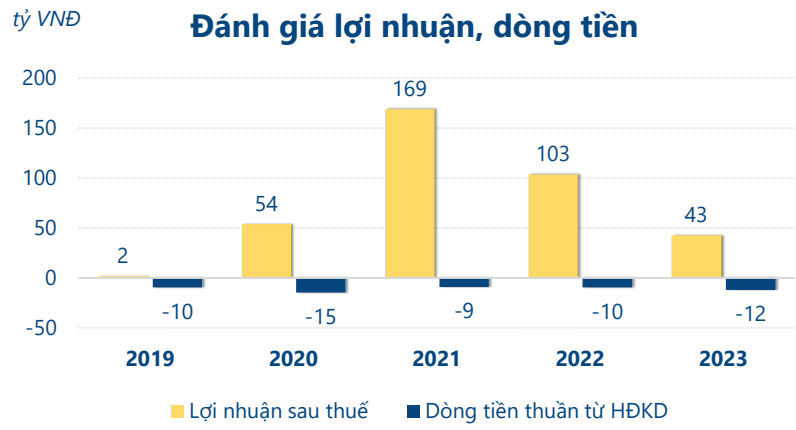


Năm **2023**, F-Score của **EIC** đạt **3/9** thấp hơn năm trước cho thấy dấu hiệu báo động về sức khỏe tài chính đang giảm xuống mức **"yếu"**.

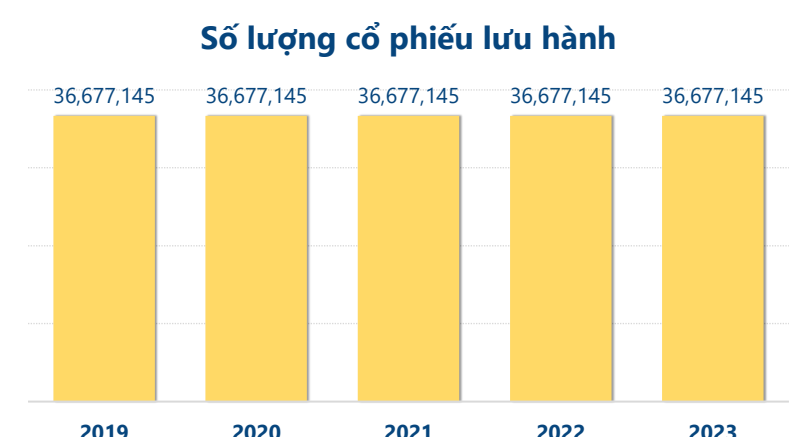
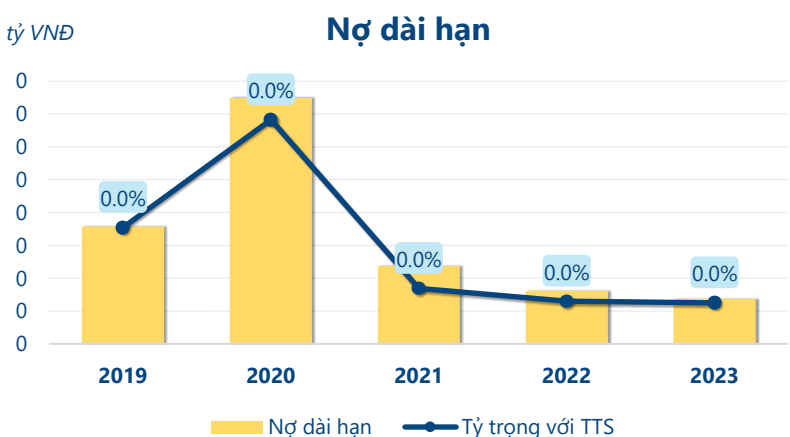
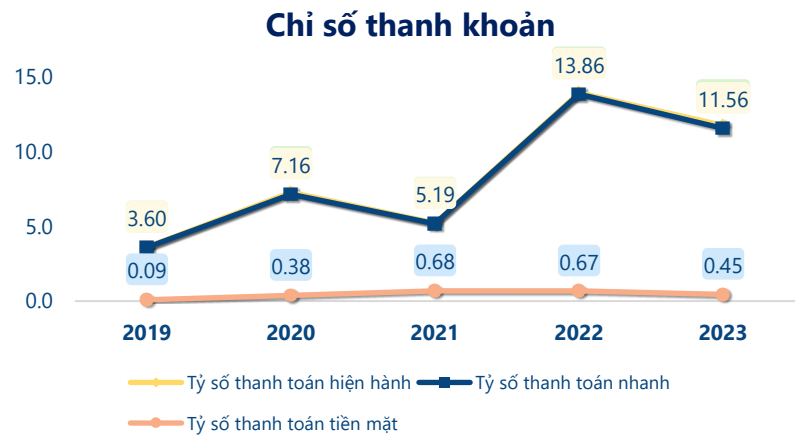
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

CTCP EVN quốc tế (UPCOM: EIC)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **EIC**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	437	495	-11.7%
Tài sản ngắn hạn	121	177	-31.9%
Tiền và tương đương tiền	4.67	8.56	-45.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	105	156	-32.6%
Phải thu ngắn hạn	8.32	10.8	-23.1%
Hàng tồn kho	1.95	1.08	80.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.57	0.65	-12.7%
Tài sản dài hạn	316	317	-0.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	22.5	22.8	-1.1%
Bất động sản đầu tư	21.3	21.4	-0.6%
Tài sản dở dang	40.3	40.3	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	231	231	0.0%
Tài sản dài hạn khác	1.11	1.81	-38.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	10.1	12.7	-20.4%
Nợ ngắn hạn	10.1	12.7	-20.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.54	0.71	-23.8%
Nợ dài hạn	0.01	0.02	-15.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	427	482	-11.4%
Vốn chủ sở hữu	427	482	-11.4%
Vốn điều lệ	367	367	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	7.90	14.6	18.6	14.2	8.00
Giá vốn hàng bán	4.61	9.51	13.4	11.0	6.60
Lợi nhuận gộp	3.29	5.08	5.20	3.19	1.40
Doanh thu HĐTC	5.53	62.9	198	127	57.9
Chi phí TC	0	8.19	26.6	16.4	6.60
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	6.63	4.99	6.36	9.83	9.41
LN thuần từ HĐKD	2.19	54.8	170	104	43.2
Lợi nhuận khác	0.00	0.00	0.00	0	-0.01
LN trước thuế	2.20	54.8	170	104	43.2
Lợi nhuận sau thuế	1.72	54.0	169	103	42.6
LNST của CĐ cty mẹ	1.72	54.0	169	103	42.6

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-9.52	-14.6	-9.02	-9.64	-12.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	10.3	29.6	69.9	152	102
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-10.7	-35.2	-166	-94.1
Tiền đầu kỳ	1.26	2.08	6.38	32.1	8.56
Lưu chuyển tiền thuần	0.82	4.30	25.7	-23.6	-3.88
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	2.08	6.38	32.1	8.56	4.67